



HAGL Agrico

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2022



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 41

1007
CÔNG
CỔ
HOÀNG
ANH
GI
H
P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngân VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.043.083.327	2.848.620.947
110	I. Tiền	4	27.902.521	29.941.540
111	1. Tiền		27.902.521	29.941.540
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.254.700.839	1.187.670.151
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	835.730.675	895.643.470
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	110.743.880	49.704.194
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	120.944.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	273.164.991	303.656.427
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(85.882.707)	(61.333.940)
140	III. Hàng tồn kho	9	1.666.485.364	1.556.614.481
141	1. Hàng tồn kho		1.689.230.965	1.558.939.875
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.745.601)	(2.325.394)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		93.994.603	74.394.775
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	5.597.294	4.096.291
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		88.110.921	70.012.096
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		286.388	286.388
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.644.997.062	11.168.425.462
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		220.712	450.117
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	220.712	450.117
220	II. Tài sản cố định		5.251.150.176	5.882.779.284
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	5.241.593.675	5.872.791.127
222	Nguyên giá		7.449.375.118	7.742.057.487
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.207.781.443)	(1.869.266.360)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.556.501	9.988.157
228	Nguyên giá		11.549.834	11.233.990
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.993.333)	(1.245.833)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.899.446.117	4.796.085.068
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.899.446.117	4.796.085.068
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		330.666.828	320.033.419
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	330.666.828	320.033.419
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	2.594.610	2.594.610
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14	(2.594.610)	(2.594.610)
260	V. Tài sản dài hạn khác		163.513.229	169.077.574
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	59.359.387	54.991.701
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	104.153.842	114.085.873
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.688.080.389	14.017.046.409

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.643.258.247	8.020.022.982
310	I. Nợ ngắn hạn		6.857.723.225	4.828.423.097
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	301.861.414	550.848.914
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	716.005.591	128.800.234
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	11.208.739	9.326.854
314	4. Phải trả người lao động		47.143.667	41.592.345
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	450.216.289	597.100.799
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	116.792.844	231.557.270
320	7. Vay ngắn hạn	21	5.214.494.681	3.269.196.681
330	II. Nợ dài hạn		2.785.535.022	3.191.599.885
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	425.692.263	362.533.239
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	206.116.920	213.795.862
338	3. Vay dài hạn	21	2.133.725.839	2.595.270.784
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.2	20.000.000	20.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.044.822.142	5.997.023.427
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.044.822.142	5.997.023.427
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	22.1	11.085.538.950	11.085.538.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.085.538.950	11.085.538.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	1.170.127.000	1.170.127.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.1	(2.218.028.640)	(2.832.146.815)
421	4. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	22.1	(6.992.815.168)	(3.426.495.708)
421a	- Lỗ sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.427.047.708)	(2.307.065.397)
421b	- Lỗ sau thuế chưa phân phối năm này		(3.565.767.460)	(1.119.430.311)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.688.080.389	14.017.046.409



Nguyễn Văn Tiên
Người lập

Ngày 30 tháng 1 năm 2023



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2022

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	151.842.498	306.718.467	741.796.170	1.198.934.872
11	2. Giá vốn hàng bán	24	(616.761.615)	(786.562.882)	(1.712.532.112)	(1.653.257.685)
20	3. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(464.919.117)	(479.844.415)	(970.735.942)	(454.322.813)
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	33.111.245	4.472.785	74.592.919	142.294.558
22	5. Chi phí tài chính	25	(97.168.908)	(300.575.639)	(333.359.939)	(572.451.137)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(89.559.469)	(67.689.328)	(307.035.113)	(303.732.455)
24	6. Lãi trong công ty liên kết		20.078.641	11.186.502	36.777.967	19.388.990
25	7. Chi phí bán hàng	26	(5.843.714)	(9.202.085)	(21.369.123)	(175.496.699)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(40.648.665)	(49.593.113)	(94.079.510)	(134.707.366)
30	9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(555.390.518)	(823.555.965)	(1.308.173.628)	(1.175.294.467)
31	10. Thu nhập khác	27	125.974.026	1.919.558	125.997.444	5.429.425
32	11. Chi phí khác	27	(2.326.544.051)	(9.468.002)	(2.372.674.890)	(128.937.488)
40	12. Lỗ khác	27	(2.200.570.025)	(7.548.444)	(2.246.677.446)	(123.508.063)

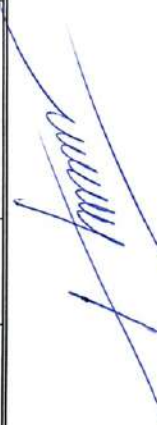
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

		Thuyết minh		Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm này		Ngàn VND
Mã số	KHOẢN MỤC			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
50	13. Tổng lỗ kế toán trước thuế			(2.755.960.543)	(831.104.409)	(3.554.851.074)	(1.298.802.530)	
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28		(260.673)	(1.186.703)	(984.355)	(1.360.256)	
52	15. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28		(37.143.534)	16.497.130	(9.932.031)	180.732.475	
60	16. Lỗ sau thuế TNDN			(2.793.364.750)	(815.793.982)	(3.565.767.460)	(1.119.430.311)	
61	17. Lỗ sau thuế của công ty mẹ			(2.793.364.750)	(815.793.982)	(3.565.767.460)	(1.119.430.311)	
70	19. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND)			(2.511)	(736)	(3.208)	(1.010)	
71	20. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND)			(2.511)	(736)	(3.208)	(1.010)	


Nguyễn Văn Tiến
Người lập


Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng


Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý IV năm 2022

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(3.554.851.074)	(1.298.802.530)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11	505.029.537	465.227.142
03	Các khoản dự phòng		44.968.974	49.635.519
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		(56.437.380)	232.851.893
05	(Lỗ) lãi từ hoạt động đầu tư		2.261.702.128	(75.244.482)
06	Chi phí lãi vay	25	307.035.113	306.886.037
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(492.552.702)	(319.446.421)
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		386.327.939	(208.781.973)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(129.694.512)	158.561.354
11	Giảm các khoản phải trả		(6.620.065)	(740.118.470)
12	Tăng chi phí trả trước		(35.605.863)	(14.921.163)
14	Tiền lãi vay đã trả		(216.411.053)	(461.361.853)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(410.400)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(494.966.656)	(1.586.068.526)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(669.814.406)	(472.907.178)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	5.385.978
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(120.944.000)	601.976.054
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các Công ty con		-	2.651.644.988
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi		367.462	17.261.979
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(790.390.944)	2.803.361.821

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		3.482.336.692	3.684.399.226
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.199.018.111)	(4.898.457.390)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		1.283.318.581	(1.214.058.164)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.039.019)	3.235.131
60	Tiền đầu năm	4	29.941.540	26.706.409
70	Tiền cuối năm	4	27.902.521	29.941.540



Nguyễn Văn Tiên
Người lập

Ngày 30 tháng 1 năm 2023



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2022

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và thay đổi lần thứ mười chín (19) vào ngày 18 tháng 3 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2015 theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trồng và kinh doanh cây ăn trái, cao su, cọ dầu và các loại cây trồng khác; chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngân đồng Việt Nam ("Ngân VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế kỳ này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân giá quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như TSCĐ vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Vườn cây lâu năm	3 - 25 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Chương trình phần mềm	10 năm
Tài sản khác	10 - 15 năm

Vườn cây cao su

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

Vườn cây ăn trái

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

Vườn cây dầu

Căn cứ theo Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty được thực hiện bởi Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Ban Tổng Giám đốc Công ty ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cọ dầu là sáu (6) năm đến chín (9) năm, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng, phát triển của các vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty tại Campuchia và Lào.

Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành TSCĐ và bắt đầu trích khấu hao khi các tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác được thỏa mãn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 **Khấu hao và hao mòn** (tiếp theo)

Khấu hao các vườn cây

Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.

Khấu hao đối với vườn cây thanh long được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây thanh long theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 11 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với các vườn cây còn lại được thực hiện dựa trên các Quyết định khác có liên quan của Ban Tổng Giám đốc.

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)			
	Vườn cây cao su	Vườn cây thanh long	Vườn cây mít	Vườn cây xoài
Năm thứ 1	2,50	1,00	0,80	0,30
Năm thứ 2	2,80	3,40	1,80	1,00
Năm thứ 3	3,50	5,00	4,10	2,20
Năm thứ 4	4,40	6,70	5,80	4,30
Năm thứ 5	4,80	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 6	5,40	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 7	5,40	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 8	5,10	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 9	5,10	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 10	5,00	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 11	7,00	6,70	5,80	5,80
Năm thứ 12	6,60	6,70	5,80	5,80
Năm thứ 13	6,20	6,70	5,80	5,80
Năm thứ 14	5,90	6,70	5,80	5,80
Năm thứ 15	5,50	Giá trị còn lại	5,80	5,80
Năm thứ 16	5,40		4,70	5,80
Năm thứ 17	5,00		4,70	5,80
Năm thứ 18	5,50		4,70	5,80
Năm thứ 19	5,20		4,70	5,80
Năm thứ 20	Giá trị còn lại		Giá trị còn lại	Giá trị còn lại

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ và các chi phí có liên quan khác.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn cây ăn quả và vườn cây khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; và
- ▶ Chi phí phát triển vườn cây ăn quả và vườn cây khác bao gồm: chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Nhóm Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Lãi/lãi trên cổ phiếu

Lãi/lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi/lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Vào ngày 21/10/2022, Công ty con của Nhóm Công ty tại Lào bao gồm Công ty TNHH PTNN Hoàng Anh Attapeu và Công ty TNHH CN&NN Hoàng Anh Quang Minh đã nhận được văn bản chấp thuận của Bộ tài chính Lào cho phép sử dụng ngoại tệ USD trong việc ghi chép tài khoản và lập tài liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính 2022. Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi đồng tiền hạch toán của các Công ty con tại Lào từ đồng LAK sang đồng USD, nhằm khắc phục rủi ro biến động tỷ giá. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty đã quy đổi các báo cáo tài chính của các công ty con sử dụng đồng tiền kế toán bằng USD và KHR theo các tỷ giá như sau:

- USD/VND: tỷ giá tài sản: 23.405; tỷ giá nợ phải trả: 23.685; và
- KHR/VND: tỷ giá tài sản: 5,69; tỷ giá nợ phải trả: 5,98 (31 tháng 12 năm 2021: tỷ giá tài sản: 5,46; tỷ giá nợ phải trả: 5,97).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Vốn được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn; và
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên; và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.18 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền gửi ngân hàng	18.358.789	24.797.421
Tiền mặt tại quỹ	9.543.732	2.775.034
Tiền đang chuyển	-	2.369.085
TỔNG CỘNG	27.902.521	29.941.540

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu hợp đồng xây dựng	733.940.880	729.579.626
Phải thu thương mại và dịch vụ	101.624.151	165.328.913
Phải thu thanh lý tài sản cố định	165.644	734.931
TỔNG CỘNG	835.730.675	895.643.470

Phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 629.381 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Thuyết minh số 29).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước cho nhà thầu các công trình xây dựng và nhà cung cấp máy móc, thiết bị	81.060.195	6.767.363
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	29.683.685	42.936.831
TỔNG CỘNG	110.743.880	49.704.194

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 40.310 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cho vay ngắn hạn Chính phủ Lào (*)	120.944.000	-

(*) Là khoản cho vay không tính lãi theo Hợp đồng sửa đổi tín dụng cho vay Dự án xây dựng sân bay Nong Khang tại tỉnh Huaphan, Lào; được ký kết giữa Chính phủ Lào, Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai và Công ty vào ngày 9 tháng 12 năm 2019 nhằm hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Nong Khang tại Lào (trước đây là hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai và Chính phủ Lào, ký ngày 7 tháng 10 năm 2013). Việc hoàn trả nợ của Chính phủ nước CHDCND Lào, thực hiện thông qua các phương thức: (i) Cấn trừ khoản doanh thu Chính phủ Lào sẽ nhận được từ các dự án mà Nhóm Công ty là người phát triển tại nước Lào; (ii) Cấn trừ tiền thuê đất, thuế tài nguyên và các loại thuế khác mà Chính phủ Lào sẽ nhận được từ việc hoạt động kinh doanh của các dự án của Nhóm Công ty thực hiện tại Lào; (iii) Trả bằng tiền.

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Cho mượn các công ty	205.077.868	273.584.114
Cổ tức	26.144.558	-
Phải thu nhân viên	9.667.855	7.367.477
Ký quỹ ngắn hạn	7.462.853	-
Các khoản khác	24.811.857	22.704.836
	273.164.991	303.656.427
Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	220.712	211.111
Lãi cho vay các công ty	-	239.006
	220.712	450.117
TỔNG CỘNG	273.385.703	304.106.544

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan là 193.650.020 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.368.270.803	1.202.159.353
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hoạt động sản xuất</i>	486.195.101	452.044.185
<i>Hợp đồng xây dựng</i>	882.075.702	750.115.168
Nguyên vật liệu	232.840.153	267.513.760
Thành phẩm	46.254.524	41.500.177
Hàng hóa	16.339.903	18.527.246
Công cụ, dụng cụ	25.061.842	22.696.785
Hàng mua đang đi trên đường	463.740	6.542.554
TỔNG CỘNG	1.689.230.965	1.558.939.875
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.745.601)	(2.325.394)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.666.485.364	1.556.614.481

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Cây trồng lâu năm	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	5.688.896.440	994.669.542	912.105.132	133.322.528	3.071.174	9.992.671	7.742.057.487
Mua mới	-	2.261.603	133.746	21.723.223	-	-	24.118.572
Xây dựng cơ bản hoàn thành	564.344.901	2.590.358	959.541	1.263.212	-	125.523	569.283.535
Phân loại lại	(3.677.896)	(16.096.099)	(80.827.921)	101.126.731	-	(3.879.369)	(3.354.554)
Thanh lý	-	-	-	(1.186.206)	-	-	(1.186.206)
Xóa sổ	(1.308.711.313)	-	-	-	-	-	(1.308.711.313)
Chênh lệch tỷ giá	307.476.801	58.009.350	48.153.189	13.154.443	6.312	367.502	427.167.597
Số dư cuối năm	5.248.328.933	1.041.434.754	880.523.687	269.403.931	3.077.486	6.606.327	7.449.375.118
Khấu hao lũy kế							
Số dư đầu năm	(1.059.398.047)	(414.774.293)	(266.406.332)	(120.438.023)	(2.438.516)	(5.811.149)	(1.869.266.360)
Khấu hao	(383.324.976)	(68.424.884)	(49.987.188)	(19.376.057)	(553.084)	(525.640)	(522.191.829)
Phân loại lại	1.097.885	25.147.141	(23.803.874)	(4.150.346)	887.080	2.182.302	1.360.188
Thanh lý	-	-	-	111.246	-	-	111.246
Xóa sổ	287.095.336	-	-	-	-	-	287.095.336
Chênh lệch tỷ giá	(58.894.922)	(22.548.272)	(16.616.211)	(6.609.209)	(3.261)	(218.149)	(104.890.024)
Số dư cuối năm	(1.213.424.724)	(480.600.308)	(356.813.605)	(150.462.389)	(2.107.781)	(4.372.636)	(2.207.781.443)
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	4.629.498.393	579.895.249	645.698.800	12.884.505	632.658	4.181.522	5.872.791.127
Số dư cuối năm	4.034.904.209	560.834.446	523.710.082	118.941.542	969.705	2.233.691	5.241.593.675

Ngân VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Ngàn VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.253.990	5.980.000	11.233.990
Chênh lệch tỷ giá	315.844	-	315.844
Số dư cuối năm	5.569.834	5.980.000	11.549.834
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	(1.245.833)	(1.245.833)
Hao mòn		(747.500)	(747.500)
Số dư cuối năm		(1.993.333)	(1.993.333)
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.253.990	4.734.167	9.988.157
Số dư cuối năm	5.569.834	3.986.667	9.556.501

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái	2.139.913.860	2.113.541.668
Chi phí phát triển vườn cây cao su	1.187.985.603	2.409.508.731
Nhà máy cọ dầu	179.414.816	169.240.872
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	71.623.252	95.915.240
Các công trình khác	320.508.586	7.878.557
TỔNG CỘNG	3.899.446.117	4.796.085.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

13.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Ngày thành lập/ ngày mua</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
(1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/1/2007	100,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/5/2008	100,00
(3) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	16/7/2010	100,00
(4) Công ty TNHH Heng Brothers	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	25/1/2010	100,00
(5) Công ty TNHH CRD	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	15/12/2010	100,00
(6) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	18/11/2009	100,00
(7) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai (*)	Gia Lai, Việt Nam	Đang giải thể	5/2/2013	100,00

(*) Vào ngày 07 tháng 9 năm 2022, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐQT/HAGL Agrico về việc giải thể Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, thủ tục giải thể vẫn chưa hoàn tất.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

13.2. Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngân VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngân VND
Lĩnh vực kinh doanh				
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	49,14	330.666.828	49,14	320.033.419
Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su				

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tên công ty	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị đầu tư Ngân VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị đầu tư Ngân VND	Dự phòng Ngân VND
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cánh Đồng Vàng	Kinh doanh cây ăn trái	15,00	2.594.610 (2.594.610)	15,00	2.594.610 (2.594.610)	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	4.716.059	2.415.162
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	881.235	1.681.129
	5.597.294	4.096.291
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	17.986.679	13.275.927
Chi phí thuê văn phòng	4.768.125	4.724.188
Tiền thuê đất	-	1.029.600
Chi phí trả trước dài hạn khác	36.604.583	35.961.986
	59.359.387	54.991.701
TỔNG CỘNG	64.956.681	59.087.992

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	277.194.251	500.175.920
Phải trả tiền mua TSCĐ và máy móc thiết bị	2.441.156	35.039.389
Phải trả nhà thầu xây dựng	10.506.679	3.914.277
Phải trả tiền mua cổ phần	11.719.328	11.719.328
TỔNG CỘNG	301.861.414	550.848.914

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 106.815.384 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Thuyết minh số 29).

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	692.815.534	110.665.287
Khách hàng trả trước khác	23.190.057	18.134.947
TỔNG CỘNG	716.005.591	128.800.234

Người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 77.510.063 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1)	9.512.836	8.058.587
Thuế thu nhập cá nhân	695.279	563.844
Các khoản khác	1.000.624	704.423
TỔNG CỘNG	11.208.739	9.326.854

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	412.338.150	400.778.541
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	313.766.589	386.376.927
Chi phí lãi vay các doanh nghiệp khác	98.571.561	14.401.614
Chi phí hoạt động	33.856.859	184.235.007
Chi phí khác	4.021.280	12.087.251
	450.216.289	597.100.799
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	425.692.263	362.533.239
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	358.131.288	349.349.909
Chi phí lãi vay các doanh nghiệp khác	67.560.975	13.183.330
	425.692.263	362.533.239
TỔNG CỘNG	875.908.552	959.634.038

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 98.699.962 ngàn VND và các khoản chi phí phải trả dài hạn các bên liên quan là 67.560.975 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Phải trả tiền thuê đất	82.220.777	61.589.759
Phải trả tiền mượn các công ty và cá nhân	10.845.846	150.774.975
Các khoản khác	23.726.221	19.192.536
	116.792.844	231.557.270
Dài hạn		
Phải trả tiền thuê đất	138.055.417	131.522.095
Phải trả tiền mượn các công ty	67.446.878	82.273.767
Nhận ký quỹ dài hạn	614.625	-
	206.116.920	213.795.862
TỔNG CỘNG	322.909.764	445.353.132

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 2.577.888 ngàn VND và các khoản phải trả dài hạn các bên liên quan là 492.711 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Thuyết minh số 29).

21. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn doanh nghiệp tới hạn trả (Thuyết minh 21.4)	2.718.052.501	1.351.784.994
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 21.1)	599.542.636	1.095.586.882
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 21.3)	1.584.459.025	780.000.842
Vay ngắn hạn doanh nghiệp (Thuyết minh 21.2)	312.440.519	41.823.963
	5.214.494.681	3.269.196.681
Vay dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 21.3)	533.829.358	1.396.864.433
Vay dài hạn các doanh nghiệp (Thuyết minh 21.4)	1.599.896.481	1.198.406.351
	2.133.725.839	2.595.270.784
TỔNG CỘNG	7.348.220.520	5.864.467.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	599.542.636	597.936.882
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	-	497.650.000
TỔNG CỘNG	599.542.636	1.095.586.882

21.2 Vay ngắn hạn doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	312.440.519	41.823.963

21.3 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.189.474.247	1.237.192.230
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	705.729.531	690.338.457
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	223.084.605	249.334.588
TỔNG CỘNG	2.118.288.383	2.176.865.275
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn	533.829.358	1.396.864.433
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm	1.584.459.025	780.000.842

21.4 Vay dài hạn các doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
HAG	1.513.552.512	2.093.138.845
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	2.804.396.470	457.052.500
TỔNG CỘNG	4.317.948.982	2.550.191.345
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn	1.599.896.481	1.198.406.351
Vay dài hạn các doanh nghiệp đến hạn trả trong vòng một năm	2.718.052.501	1.351.784.994

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý I năm 2021

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lỗ sau thuế chưa phân phối	Cổ đông không kiểm soát	Ngân VND
						Tổng cộng
Năm 2021						
Số đầu năm	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.269.791.027)	(2.306.105.397)	250.101	8.680.019.627
Lỗ sau thuế trong năm	-	-	-	(1.119.430.311)	-	(1.119.430.311)
Thanh lý công ty	-	-	-	-	(250.101)	(250.101)
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(960.000)	-	(960.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(1.562.355.788)	-	-	(1.562.355.788)
Số cuối năm	11.085.538.950	1.170.127.000	(2.832.146.815)	(3.426.495.708)	-	5.997.023.427
Năm 2022						
Số đầu năm	11.085.538.950	1.170.127.000	(2.832.146.815)	(3.426.495.708)	-	5.997.023.427
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(552.000)	-	(552.000)
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(3.565.767.460)	-	(3.565.767.460)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	614.118.175	-	-	614.118.175
Số cuối năm	11.085.538.950	1.170.127.000	(2.218.028.640)	(6.992.815.168)	-	3.044.822.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.108.553.895	1.108.553.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.108.553.895</i>	<i>1.108.553.895</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.108.553.895	1.108.553.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.108.553.895</i>	<i>1.108.553.895</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần	151.842.498	306.718.467	741.796.170	1.198.934.872
Trong đó:				
Doanh thu bán trái cây	57.605.383	156.489.693	493.642.398	840.430.521
Doanh thu bán mù cao su	93.909.643	123.871.199	234.248.440	260.020.302
Doanh thu bán vật tư nông nghiệp	64.500	9.232.193	10.553.525	45.966.202
Doanh thu từ sản phẩm và dịch vụ khác	262.972	17.125.382	3.351.807	52.517.847

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	33.106.364	4.354.296	74.464.464	47.673.816
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.881	8.021	128.455	58.986
Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư	-	-	-	60.948.699
Lãi cho vay các công ty khác	-	110.468	-	33.613.057
TỔNG CỘNG	33.111.245	4.472.785	74.592.919	142.294.558

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Giá vốn trái cây	518.664.909	649.801.436	1.396.743.043	1.312.089.132
Giá vốn mù cao su	86.409.618	118.108.131	293.080.244	280.923.714
Giá vốn vật tư nông nghiệp	10.260.548	8.002.904	18.600.254	25.631.721
Giá vốn sản phẩm và dịch vụ khác	1.426.540	10.650.411	4.108.571	34.613.118
TỔNG CỘNG	616.761.615	786.562.882	1.712.532.112	1.653.257.685

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Chi phí lãi vay	89.559.469	67.689.328	307.035.113	303.732.455
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	2.594.610	-	2.594.610
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.092.435	228.710.634	11.500.659	249.116.350
Các khoản khác	3.517.004	1.581.067	14.824.167	17.007.722
TỔNG CỘNG	97.168.908	300.575.639	333.359.939	572.451.137

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Chi phí bán hàng	5.843.714	9.202.085	21.369.123	175.496.699	
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	4.378.275	7.164.887	17.139.534	164.925.895	
Chi phí lương nhân viên	1.337.729	1.897.798	3.827.000	5.867.514	
Chi phí khấu hao và hao mòn	17.322	15.119	67.056	207.937	
Chi phí khác	110.388	124.281	335.533	4.495.353	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.648.665	49.593.113	94.079.510	134.707.366	
Chi phí dự phòng	13.782.449	13.669.880	25.446.361	51.808.715	
Chi phí lương nhân viên	13.988.979	11.425.551	40.931.641	32.334.663	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.348.242	3.502.876	10.051.359	17.408.468	
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.225.886	536.736	4.907.474	4.603.997	
Chi phí khác	9.303.109	20.458.070	12.742.675	28.551.523	
TỔNG CỘNG	46.492.379	58.795.198	115.448.633	310.204.065	



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Thu nhập khác	125.974.026	1.919.558	125.997.444	5.429.425	
Các khoản khác	125.974.026	1.919.558	125.997.444	5.429.425	
Chi phí khác	2.326.544.051	9.468.002	2.372.674.890	128.937.488	
Chi phí chuyển đổi vườn cây	2.127.342.093	-	2.127.342.093	-	
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	4.500.098	8.826.207	19.145.292	14.542.048	
Các khoản phạt	149.660	-	149.660	-	
Các khoản khác	194.552.200	641.795	226.037.845	114.395.440	
LỖ KHÁC	(2.200.570.025)	(7.548.444)	(2.246.677.446)	(123.508.063)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 24% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính và 2% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động chuyển nhượng dự án. Các công ty con của Công ty tại Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế TNDN trong năm bao gồm:

	Ngàn VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	984.355	1.360.256
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	9.932.031	(180.732.475)
TỔNG CỘNG	10.916.386	(179.372.219)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Thuế TNDN hiện hành

	Năm 2022	Ngân VND Năm 2021
Lỗ kế toán trước thuế	(3.554.851.074)	(1.298.802.530)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(56.437.380)	4.158.395
Các khoản lỗ của các công ty con	3.814.343.190	1.275.335.585
Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất	(80.802.556)	274.503.962
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	66.801.580	62.587.408
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế		-
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	(4.470.218)	24.324.938
Lãi từ công ty liên kết	(36.777.967)	(19.388.990)
Lãi từ việc chuyển nhượng công ty con		(318.853.782)
Các khoản khác	(110.336.506)	9.178.733
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ năm trước	37.469.069	13.043.719
Lỗ các năm trước chuyển sang	(32.547.294)	(6.242.440)
Thu nhập chịu thuế ước tính	4.921.775	6.801.279
Thuế TNDN hiện hành ước tính	984.355	1.360.256
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm	984.355	1.360.256
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.058.587	21.249.238
Chuyển nhượng các công ty con trong năm	-	(12.621.115)
Các khoản khác	469.894	(1.929.792)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm (Thuyết minh số 18)	9.512.836	8.058.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm thể hiện như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Năm 2022
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	51.076.271	52.142.698	1.066.427
Loại trừ vốn hóa lãi vay ở khía cạnh hợp nhất	53.077.571	61.943.175	8.865.604
	104.153.842	114.085.873	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết và công ty con	20.000.000	20.000.000	
	20.000.000	20.000.000	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			9.932.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong Quý IV năm 2022 như sau:

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị ("TVHĐQT")	Vay tiền	586.343.970
		Mua hàng hóa và dịch vụ	157.931.875
		Cần trừ công nợ	150.859.213
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	131.240.491
		Chi phí lãi vay	66.728.454
		Trả gốc vay	20.000.000
Công ty TNHH Hoàng Anh Andongmeas ("Hoàng Anh Andongmeas")	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cần trừ công nợ	148.130.637
		Cung cấp vật tư	5.305.875
		Thanh lý TSCĐ	1.224.459
Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai ("Cơ khí Thaco Chu Lai")	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	25.042.515
		Nhờ chi hộ	3.894.645
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico ("Daun Penh Agrico")	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cung cấp vật tư	15.672.968
		Thanh lý CCDC	1.090.058
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thaco Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa	5.016.186
Công ty TNHH MTV Phân phối Ô tô Du lịch Chu Lai Trường Hải ("Ô tô Du lịch Chu Lai Thaco")	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa	5.236.171
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat ("Hoàng Anh Lumphat")	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cung cấp vật tư	1.141.118

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)			
Hoàng Anh Andongmeas	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	498.322
Các công ty khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	131.059
TỔNG CỘNG			629.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)			
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Quốc tế Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Ứng trước sử dụng dịch vụ	40.310
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Cần trừ công nợ	127.295.595
Hoàng Anh Andongmeas	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cung cấp vật tư	16.770.896
		Khác	706.903
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico ("Daun Penh Agrico")	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cung cấp vật tư	39.729.432
Hoàng Anh Lumphat	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cung cấp vật tư	9.147.194
TỔNG CỘNG			193.650.020
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16)			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	77.078.722
Ô tô Du lịch Chu Lai Thaco	Công ty có cùng TVHĐQT	Mua tài sản	24.300.000
Công ty TNHH Phân phối Ô tô tải - Bus Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.963.100
Cơ khí Thaco Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.446.883
Các công ty khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.026.679
TỔNG CỘNG			106.815.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
-------------------	---------	-----------	---------

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 17)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	77.510.063
--	------------------------	-----------------------------------	------------

Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 19)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Lãi vay	98.571.561
		Mua hàng hóa	128.401

TỔNG CỘNG			98.699.962
------------------	--	--	-------------------

Chi phí phải trả dài hạn (Thuyết minh số 19)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Lãi vay	57.094.890
HAG	Công ty có cùng TVHĐQT	Lãi vay	10.466.085

TỔNG CỘNG			67.560.975
------------------	--	--	-------------------

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Nhờ chi hộ	130.090
		Khác	55.127
Daun Penh Agrico	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cần trừ công nợ	1.887.423
		Nhận vật tư	349.336
		Nhờ chi hộ	5.237
Các công ty khác	Bên liên quan	Khác	150.675
TỔNG CỘNG			2.577.888

Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 20)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Nhờ chi hộ	419.077
Hoàng Anh Andongmeas	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Nhờ chi hộ	73.634

TỔNG CỘNG			492.711
------------------	--	--	----------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Văn Tiên
Người lập

Ngày 30 tháng 1 năm 2023



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

